

Bản án số:01/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 05- 3- 2019

V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Bích Đào

Ông Trần Hồng Hải

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh H.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Lê- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2019/HNGĐ-PT ngày 02/01/2019 do có kháng cáo của nguyên đơn anh Phan Huy Đ đối với Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2018/HNGĐ-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh H, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXPT-DS ngày 15/02/2019 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Phan Huy Đ**, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Số 04A/10, tổ dân phố 6, đường Nguyễn T, phường T, thành phố H, H. *Có mặt.*

2. *Bị đơn:* Chị **Võ Thị H**, sinh năm: 1991. Địa chỉ: Số 04A/10, tổ dân phố 6, đường Nguyễn T, phường T, thành phố H, H. *Có mặt.*

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng TMCP A. Địa chỉ: 442, Nguyễn Thị Minh K, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang K – Giám đốc quan hệ khách hàng cá nhân cao cấp – Chi nhánh H (*Có mặt*)

4. *Người kháng cáo:* Anh Phan Huy Đ

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh H và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

- *Nguyên đơn anh Phan Huy Đ trình bày:*

*Về tình cảm:* Anh và chị Võ Thị H kết hôn ngày 16/12/2015, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Du, thành phố H, tỉnh H. Anh Đ làm cán bộ Công chức, chị H làm cán bộ Ngân hàng. Sau khi cưới, vợ chồng về sống với nhau đến tháng 7/2017 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Ngày 16/7/2017, anh Đ nghe anh em trong cơ quan và người nhà anh Đ nói chị H (vợ anh Đ) đăng facebook chửi bới anh Đ và gia đình anh Đ. Sau đó nhiều lần, anh Đ cảnh báo, khuyên bảo, họp gia đình hai bên nội, ngoại nhưng chị H vẫn không thay đổi mà còn tiếp tục vi phạm nhiều hơn. Đến tháng 7/2017, chị H đưa con về sống tại nhà mẹ đẻ ở xã T, huyện Đ, tỉnh H. Anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn.

*Về con chung:* Vợ chồng có một con chung Phan Hoàng B, sinh ngày 02/01/2017, hiện đang sống với ông bà ngoại tại xã T, huyện Đ, tỉnh H. Khi nộp đơn ly hôn, anh Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Quá trình hòa giải tại Tòa án, anh Đ và chị H thống nhất giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng không thống nhất được mức cấp dưỡng nuôi con, chị H yêu cầu mỗi tháng cấp dưỡng 2.000.000đ (hai triệu đồng) nuôi con, anh Đ chỉ nhất trí mỗi tháng cấp dưỡng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

*Về tài sản chung:* Quá trình làm đơn anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi làm việc tại Tòa án, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung. Theo anh Đ, ngày 07/4/2016 vợ chồng mua một thửa đất và căn nhà cấp 4 tại tổ dân phố 6, phường T, thành phố H trị giá 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng), sửa chữa nhà hết 107.000.000 đồng tổng cộng 467.000.000đ (bốn trăm sáu mươi bảy triệu đồng). Trị giá nhà và đất hiện nay là 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng).

Khi sửa nhà, mẹ anh Đ cho 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng), chị gái anh Đ cho 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), tiền riêng của anh Đ 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng). Anh Đ yêu cầu được chia phần tài sản riêng là số tiền của mẹ, chị gái cho và tiền riêng của anh, tổng cộng là 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Vợ chồng thế chấp quyền sử dụng thửa đất này vay Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh tại H 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) đến thời điểm xét xử vụ án (ngày 23/11/2018) vợ chồng còn nợ Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh tại H 100.010.000đ (một trăm triệu không trăm mười nghìn đồng) tiền gốc và 222.000đ (hai trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền lãi.

Đối với khoản vay này anh Đ nêu, tiền gốc 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), anh đã trả tiền lãi 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) anh yêu cầu chia đều cho hai người mỗi người phải trả 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm

triệu đồng), đề nghị Tòa án tính số tiền anh Đ đã trả Ngân hàng và số nợ anh Đ tiếp tục trả còn lại 100.010.000đ tiền gốc và lãi vào giá trị tài sản riêng của anh Đ.

- *Bị đơn chị Võ Thị H trình bày:*

*Về tình cảm:* Chị thừa nhận về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn vợ chồng, sống ly thân như anh Đ trình bày là đúng. Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không phù hợp, phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị xét thấy không còn tình cảm với anh Đ nên chị cũng yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

*Về con chung:* Vợ chồng có 1 con chung hiện đang sống cùng với bà ngoại ở xã T, huyện Đ, tỉnh H như anh Đ trình bày. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

*Về tài sản chung:* Vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 145, tờ bản đồ số 7 diện tích 58,5m<sup>2</sup> và ngôi nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất tại tổ dân phố 6, phường T, thành phố H được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ ngày 28/4/2016, chị H yêu cầu vợ chồng để lại tài sản này cho con Phan Hoàng B, nếu anh Đ không nhất trí, chị đề nghị chia đôi khối tài sản này. Quá trình giải quyết vụ án chị H yêu cầu được quyền sử dụng, sở hữu thửa đất và căn nhà này, tại phiên tòa anh Đ yêu cầu được sử dụng đất và nhà, chị H nhất trí để anh Đ được sử dụng thửa đất và nhà ở. Chị thống nhất giá trị nhà và đất hiện nay là 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng).

*Về nợ chung:* Năm 2016 vợ chồng có ký kết hợp đồng tín dụng số: HTI.CN.759.120516 ngày 16/5/2016 với Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh tại H vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) với thời hạn 60 tháng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng, tài sản gắn liền với đất số: HTI.BĐCN.414.120516 lập ngày 12/5/2016, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CĐ120628 do UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ. Đến thời điểm hiện nay (23/11/2018) còn nợ ngân hàng TMCT A - Chi nhánh tại H 100.010.000đ (một trăm triệu không trăm mười nghìn đồng) tiền gốc và 222.000đ (hai trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền lãi. Chị yêu cầu chia đôi số tiền nợ này, mỗi người phải trả một nửa.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh tại H trình bày có ý kiến:*

Ngày 16/5/2016, anh Phan Huy Đ và chị Võ Thị H ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh tại H số tiền vay là 200.000.000 (hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 60 tháng (từ ngày 16/5/2016 đến ngày 16/5/2021), khoản vay được đảm bảo là thửa đất số 145, tờ bản đồ số 7, nhà ở và tài sản gắn liền với đất của anh Đ và chị H tại tổ 6, phường T, thành phố H, dư nợ tính đến ngày 23/11/2018 là 100.010.000đ (một trăm triệu không trăm mười nghìn đồng) tiền gốc và 222.000đ (hai trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền lãi. Đại diện Ngân

hàng đề nghị cả hai vợ chồng cùng có nghĩa vụ phải trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, hoặc theo phán quyết của Tòa án.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 57; điều 58; điều 81; điều 82; điều 83; điều 59; khoản 1 điều 29; điều 33; điều 43 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.1; điểm b mục 1.3 khoản 1 mục II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Xử:

**1. Về hôn nhân:** Xử cho anh Phan Huy Đ được ly hôn chị Võ Thị H.

**2. Về nuôi con chung:** Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Phan Hoàng B sinh ngày 02/01/2017 cho chị Võ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Phan Huy Đ phải cấp dưỡng nuôi con Phan Hoàng B, mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 12/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Anh Phan Huy Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung:**

- Anh Phan Huy Đ được quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố 6, phường T, thành phố H. Đất đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Huy Đ và bà Võ Thị H số CD 120628, thửa đất số 145, tờ bản đồ số 07, diện tích 58,5m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố 6, phường T, thành phố H, tỉnh H.

- Anh Phan Huy Đ phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh tại H 100.010.000đ (một trăm triệu không trăm mười nghìn đồng) tiền gốc và 222.000đ (hai trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền lãi tính đến ngày xét xử (23/11/2018) tổng cộng 100.232.000 đồng và các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số: HTI.CN.759.120516 ngày 16/5/2016 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng, tài sản gắn liền với đất số: HTI.BĐCN.414.120516 lập ngày 12/5/2016 mà anh Đ và chị H đã ký kết với Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh tại H.

- Anh Phan Huy Đ phải đưa lại cho chị Võ Thị H số tiền chênh lệch về tài sản nhà và đất là 139.884.000đ (một trăm ba mươi chín triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

- Đối với số tiền chênh lệch tài sản mà anh Đ phải đưa lại cho chị Võ Thị H, kể từ ngày chị H làm đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Đ không trả cho chị H số tiền nêu trên thì hàng tháng anh Đ còn phải trả số tiền lãi cho chị H theo quy định tại điều 278, điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng.

Ngày 07/12/2018 nguyên đơn anh Phan Huy Đ kháng cáo về phần phân chia tài sản và yêu cầu sửa một phần bản án HNGĐ sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần nội dung kháng cáo: Về tài sản chung chỉ kháng cáo nội dung về việc số tiền mà nguyên đơn dùng vào việc trả nợ cho ngân hàng TMCP A là tiền riêng của nguyên đơn. Vì vậy, yêu cầu Tòa án xác định đó là tiền riêng của nguyên đơn trả nợ cho ngân hàng để cộng vào giá trị tài sản mà nguyên đơn được hưởng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H sau khi phát biểu về việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 11/2018/HNGĐ-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh H.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết vụ án theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Xét về nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Phan Huy Đ. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

2.1 Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn anh Phan Huy Đ thay đổi một phần kháng cáo, không yêu cầu Tòa xem xét về nội dung anh cho rằng Tòa án bỏ qua các bằng chứng về nguồn gốc tài sản do bố mẹ, chị gái của anh Đ cho anh. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét nội dung này nữa.

2.2 Ngày 16/5/2016, anh Phan Huy Đ và chị Võ Thị H ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh tại H số tiền vay là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 60 tháng (từ ngày 16/5/2016 đến ngày 16/5/2021), khoản vay được đảm bảo là thửa đất số 145, tờ bản đồ số 7 và nhà ở và tài sản gắn liền với đất của anh Đ và chị H tại tổ 6, phường T, thành phố H, dư nợ tính đến ngày 23/11/2018 là 100.010.000đ (một trăm triệu không trăm mười nghìn đồng) tiền gốc và 222.000đ (hai trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền lãi. Xét đây là khoản vay chung của vợ chồng, nghĩa vụ trả nợ là trách nhiệm chung của vợ chồng, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, anh Hồng không chứng minh được số tiền mà anh Đ dùng vào việc trả nợ Ngân hàng từ trước đến nay là tiền riêng của anh Hồng nên không có cơ sở để chấp

nhận yêu cầu của anh Đ là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử cho anh Đ được quyền sử dụng đất, nhà ở và các tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố 6, phường T, thành phố H và anh phải trả nợ chung của vợ chồng cho Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh tại H 100.232.000 đồng tiền gốc và lãi để thuận tiện việc trả nợ và đảm bảo khoản tiền vay cho Ngân hàng. Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là 380.000.000 đồng sau khi trả nợ chung cho Ngân hàng 100.232.000 đồng còn lại 279.768.000 đồng chia hai người mỗi người được hưởng 139.884.000 đồng, anh Đ phải đưa lại phần chênh lệch tài sản cho chị H **139.884.000 đồng** là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Phan Huy Đ.

[3] Về án phí: Kháng cáo của anh Phan Huy Đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự Hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Phan Huy Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh H.

Căn cứ khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 57; điều 58; điều 81; điều 82; điều 83; điều 59; khoản 1 điều 29; điều 33; điều 43 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.1; điểm b mục 1.3 khoản 1 mục II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Xử:

**1. Về hôn nhân:** Xử cho anh Phan Huy Đ được ly hôn chị Võ Thị H.

**2. Về nuôi con chung:** Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Phan Hoàng B sinh ngày 02/01/2017 cho chị Võ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Phan Huy Đ phải cấp dưỡng nuôi con Phan Hoàng B, mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 12/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Anh Phan Huy Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung:**

- Anh Phan Huy Đ được quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố 6, phường T, thành phố H. Đất đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Huy Đ và bà Võ Thị H số CD 120628, thửa đất số 145, tờ bản đồ số 07, diện tích 58,5m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố 6, phường T, thành phố H, tỉnh H.

- Anh Phan Huy Đ phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh tại H 100.010.000đ (một trăm triệu không trăm mười nghìn đồng) tiền gốc và

222.000đ (hai trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền lãi tính đến ngày xét xử (23/11/2018) tổng cộng 100.232.000 đồng và các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số: HTI.CN.759.120516 ngày 16/5/2016 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng, tài sản gắn liền với đất số: HTI.BĐCN.414.120516 lập ngày 12/5/2016 mà anh Đ và chị H đã ký kết với Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh tại H.

- Anh Phan Huy Đ phải đưa lại cho chị Võ Thị H số tiền chênh lệch về tài sản nhà và đất là 139.884.000đ (một trăm ba mươi chín triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

- Đối với số tiền chênh lệch tài sản mà anh Đ phải đưa lại cho chị Võ Thị H, kể từ ngày chị H làm đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Đ không trả cho chị H số tiền nêu trên thì hàng tháng anh Đ còn phải trả số tiền lãi cho chị H theo quy định tại điều 278, điều 468 Bộ luật dân sự.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

*Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.*

#### **4. Về án phí:**

- *Án phí sơ thẩm:*

+ Anh Phan Huy Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 9.500.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001037 ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh H, anh Đ còn phải nộp 9.500.000 đồng án phí chia tài sản và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

+ Chị Võ Thị H phải chịu 9.500.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.750.000đ chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001072 ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh H, chị H còn phải nộp tiếp 4.750.000 đồng án phí chia tài sản.

- *Án phí phúc thẩm:* Anh Phan Huy Đ phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/ 0001088 ngày 14/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh H;
- TAND thành phố H
- THADS thành phố H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thương Huyền**

